

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho kỳ kế toán quý 4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2021
kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 01 – 02 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 03 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 04 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 05 – 33 |

JOA
I C
T: 01

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 144.218.760.030 | 160.648.426.648 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 7.495.085.049 | 15.762.612.652 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.495.085.049 | 11.681.251.042 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 4.081.361.610 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4.2 | 3.210.950.000 | 1.607.770.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 20.530.730 | 20.530.730 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (9.580.730) | (12.760.730) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 3.200.000.000 | 1.600.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 119.379.823.468 | 117.347.153.312 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 124.663.683.827 | 109.856.338.658 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 4.450.371.706 | 4.762.122.539 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 2.825.934.286 | 6.750.228.729 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (12.560.166.351) | (4.021.536.614) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 11.321.239.489 | 23.693.707.368 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 11.321.239.489 | 23.693.707.368 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.811.662.024 | 2.237.183.316 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.8 | 2.205.863.378 | 2.061.720.592 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 15.790.411 | 211.591 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.9 | 590.008.235 | 175.251.133 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 83.100.483.133 | 86.883.126.025 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 65.974.538.007 | 79.281.123.776 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.10 | 65.974.538.007 | 79.281.123.776 |
| - Nguyên giá | 222 | | 203.875.781.758 | 224.808.135.206 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (137.901.243.751) | (145.527.011.430) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 1.709.172.506 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 1.709.172.506 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 11.160.000.000 | 160.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 4.2 | 11.060.000.000 | 60.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 4.2 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.965.945.126 | 5.732.829.743 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.8 | 5.965.945.126 | 5.732.829.743 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 227.319.243.163 | 247.531.552.673 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 90.241.865.932 | 109.565.870.063 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 79.196.024.832 | 98.520.028.963 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.11 | 43.214.525.703 | 51.475.739.447 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.873.697.293 | 370.715.600 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.9 | 535.623.040 | 841.596.950 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.644.476.644 | 1.739.619.557 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.12 | 296.473.360 | 185.726.137 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.13 | 467.716.563 | 523.019.293 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.14 | 29.124.337.500 | 42.827.201.250 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 39.174.729 | 556.410.729 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.045.841.100 | 11.045.841.100 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.14 | 11.045.841.100 | 11.045.841.100 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 137.077.377.231 | 137.965.682.610 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.15 | 137.077.377.231 | 137.965.682.610 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 49.416.000 | 49.416.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 228.800.000 | 228.800.000 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.752.997.505 | 7.752.997.505 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 39.686.412.899 | 36.756.504.086 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 36.843.048.426 | 32.839.812.928 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.843.364.473 | 3.916.691.158 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 259.940.827 | 4.078.155.019 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 430 | | 227.319.243.163 | 247.531.552.673 |



Phê duyệt

[Handwritten signature]

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thảo

Người lập

[Handwritten signature]

Phạm Văn Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý 4 từ ngày 01/10/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 4-2021 | Quý 4-2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-------|------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 53.270.483.658 | 53.653.799.314 | 263.034.060.685 | 256.053.039.745 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | 7.552.728 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10 | | 53.270.483.658 | 53.653.799.314 | 263.034.060.685 | 256.045.487.017 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 49.643.038.639 | 51.269.587.886 | 236.270.174.138 | 234.815.181.938 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ | 20 | | 3.627.445.019 | 2.384.211.428 | 26.763.886.547 | 21.230.305.079 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 94.066.389 | 167.845.458 | 315.076.667 | 314.398.226 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 5.4 | 2.247.895.729 | 938.226.926 | 4.489.212.501 | 4.557.513.609 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 933.961.382 | 939.036.926 | 3.173.978.154 | 4.560.153.609 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 475.364.106 | - | 1.641.571.968 | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 5.669.421.016 | 3.631.500.024 | 18.159.164.672 | 13.175.210.161 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (4.671.169.443) | (2.017.670.064) | 2.789.014.073 | 3.811.979.535 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 973.477.485 | 1.325.994.521 | 1.348.854.321 | 1.326.184.811 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.8 | 122.286.161 | 16.743.411 | 215.383.131 | 1.323.012.176 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 851.191.324 | 1.309.251.110 | 1.133.471.190 | 3.172.635 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (3.819.978.119) | (708.418.954) | 3.922.485.263 | 3.815.152.170 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.9 | - | 41.437.462 | 1.289.805.964 | 76.286.771 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (3.819.978.119) | (749.856.416) | 2.632.679.299 | 3.738.865.399 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (3.386.651.545) | (643.366.071) | 2.843.364.473 | 3.916.691.158 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (433.326.574) | (106.490.345) | (210.685.174) | (177.825.759) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.10 | (380) | (78) | 319 | 387 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 5.11 | (380) | (78) | 319 | 387 |

Phê duyệt

Kế toán trưởng

Người lập



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thảo

Phạm Văn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------|-----|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.922.485.263 | 3.815.152.170 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 15.260.648.063 | 15.942.198.976 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 8.661.935.112 | 528.587.058 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 5.831.729.424 | (528.056.336) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 3.173.978.154 | 4.560.153.609 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | | 36.850.776.016 | 24.318.035.477 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (7.131.918.630) | 43.527.128.873 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.100.842.598) | (285.162.509) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (13.543.416.265) | (14.971.524.971) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (654.344.529) | 1.987.376.099 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.625.166.243) | (4.012.010.150) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.733.300.909) | (717.366.383) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (517.236.000) | (2.432.696.181) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 8.544.550.842 | 47.413.780.255 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (176.537.971) | (16.824.994.620) |
| 2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 1.347.272.727 | 2.477.272.727 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.600.000.000) | 4.689.428.182 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 700.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (11.000.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1.302.435.763 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 357.614.786 | 124.667.726 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (9.769.214.695) | (8.833.625.985) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 94.711.237.500 | 116.010.439.852 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (101.754.101.250) | (142.130.856.502) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (9.170.981.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (7.042.863.750) | (35.291.397.650) |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ | 50 | | (8.267.527.603) | 3.288.756.620 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 15762612652 | 12.473.856.032 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | | 7.495.085.049 | 15.762.612.652 |



Phê duyệt

Kế toán trưởng

Người lập

Lê Trường Kỳ

Nguyễn Thị Thảo

Phạm Văn Phước

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng DUFAGO) (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 15 tháng 05 năm 2021 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Quốc gia/ quốc tịch | Tại ngày 31/12/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|---|------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco | Việt Nam | 19.367.560.000 | 21,74% | 19.367.560.000 | 21,74% |
| Các đối tượng khác | | 69.732.250.000 | 78,26% | 69.732.250.000 | 78,26% |
| Cộng | | 89.099.810.000 | 100% | 89.099.810.000 | 100% |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 176 (01/01/2021: 201).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

| STT | Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|---------------------------------------|--|------------------------|---------------|
| 1. | Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam | 98,04% | 98,04% |
| 2. | Công ty TNHH MTV Dufago | 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng | | |
| 3. | Công ty TNHH MTV Rofadi | 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng | | |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán quý 3 bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa vật kiến trúc | 5 – 10 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 6 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 5 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 5 năm |

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.

3.7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Riêng đối với dự án Tổ hợp nhà máy Gạch Bê tông khí chưng áp, sản xuất cấu kiện Bê tông đúc sẵn và Bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Nhóm Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và giảm 50% từ năm 2016 đến năm 2024. Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 130/2008/TT-BTC về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN.

- Đối với dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chưng áp không nung ACC và bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu có doanh thu, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% từ năm 2023 đến năm 2031. Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định theo nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 16/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán bê tông thương phẩm, bán đá, vận chuyển 10%;
- Các dịch vụ khác theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc của khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối hợp nhất.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 1.518.545.386 | 414.273.774 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.976.539.663 | 11.266.977.268 |
| Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng | - | 4.081.361.610 |
| Cộng | 7.495.085.049 | 15.762.612.652 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2021 | | | Tại ngày 01/01/2021 | | |
|------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------|---------------------|------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư cổ phiếu: | | | | | | |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Coteccons | 20.530.730 | 10.950.000 | 9.580.730 | 20.530.730 | 7.770.000 | 12.760.730 |
| Cộng | 20.530.730 | 10.950.000 | 9.580.730 | 20.530.730 | 7.770.000 | 12.760.730 |

Nhóm Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2021 | | | Tại ngày 01/01/2021 | | |
|--|---------------------|--------------------|----------|---------------------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Dài hạn: | | | | | | |
| Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 100.000.000 | 100.000.000 | - | 100.000.000 | 100.000.000 | - |
| Cộng | 100.000.000 | 100.000.000 | - | 100.000.000 | 100.000.000 | - |

Đầu tư trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG 1929T2/01_3489. Số lượng trái phiếu: 10; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2029, lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm. Ngày phát hành: 27/09/2019, ngày đáo hạn: 27/09/2029.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tiền gửi có kỳ hạn:

| | Tại ngày 31/12/2021 | | | Tại ngày 01/01/2021 | | |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 | - | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | - |
| Cộng | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 | - | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | - |

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2021 | | | Tại ngày 01/01/2021 | | |
|----------------------------------|-----------------------|----------------|----------|---------------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: | | | | | | |
| Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh | 60.000.000 | | - | 60.000.000 | | - |
| Công ty CP Comos Housing | 11.000.000.000 | | - | - | | - |
| Cộng | 11.060.000.000 | | - | 60.000.000 | | - |

Tại ngày lập báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu từ khách hàng: | | |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Newtecons | 8.633.062.963 | 2.576.041.000 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam | 35.557.835.280 | 3.065.608.650 |
| Các đối tượng khác | 54.797.612.976 | 73.936.212.343 |
| Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8 | 25.675.172.608 | 30.278.476.665 |
| Cộng | 124.663.683.827 | 109.856.338.658 |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Trả trước cho người bán: | 450.371.706 | 762.122.539 |
| Các đối tượng khác | 450.371.706 | 762.122.539 |
| Cộng | 4.450.371.706 | 4.762.122.539 |

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|-----------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Tạm ứng | - | - | 5.183.531.911 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 139.725 | - | 139.725 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 161.987.026 | - | 1.252.945.574 | - |
| Lãi dự thu | 432.478.003 | - | 84.000.780 | - |
| Phải thu khác | 2.231.329.532 | - | 229.610.739 | - |
| Cộng | 2.825.934.286 | - | 6.750.228.729 | - |

4.6. Nợ xấu

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|---|----------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 17.455.664.665 | 4.895.498.314 | 12.940.316.857 | 8.918.780.243 |
| Cộng | 17.455.664.665 | 4.895.498.314 | 12.940.316.857 | 8.918.780.243 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2021 | | | Tại ngày 01/01/2021 | | |
|--|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim | 439.274.772 | | - Trên 3 năm | 439.274.772 | | - Trên 3 năm |
| - Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An | 358.566.898 | | - Trên 3 năm | 358.566.898 | | - Trên 3 năm |
| - Công ty APIC Sài Gòn | 267.415.000 | | - Trên 3 năm | 267.415.000 | | - Trên 3 năm |
| - Công ty TNHH MTV Xây Dựng 470 | 364.935.000 | 109.480.500 | Từ 2 - 3 năm | 364.935.000 | 109.480.500 | Từ 2 - 3 năm |
| - Công ty CP Thép Dana Úc | 707.041.000 | 212.112.300 | Từ 2 - 3 năm | 707.041.000 | 212.112.300 | Từ 2 - 3 năm |
| - Công ty TNHH Hưng Thịnh Tài | 651.750.000 | | - Trên 3 năm | 651.750.000 | 195.525.000 | Từ 2 - 3 năm |
| - Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Thử Năm- Tập đoàn công trình Kiến Trúc Quảng Tây (Đà Nẵng) | 4.217.102.500 | | - Trên 3 năm | - | - | - |
| - Đối tượng khác | 10.449.579.495 | 4.573.905.514 | | 10.151.334.187 | 8.401.662.443 | |
| Cộng | 17.455.664.665 | 4.895.498.314 | | 12.940.316.857 | 8.918.780.243 | |

4.7. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.198.589.947 | - | 10.561.945.252 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 8.623.817 | - | 718.151.036 | - |
| Thành phẩm | - | - | 12.324.960.952 | - |
| Hàng hóa | 114.025.725 | - | 88.650.128 | - |
| Cộng | 11.321.239.489 | - | 23.693.707.368 | - |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.
Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Chi phí trả trước**

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.374.434.145 | 874.041.080 |
| Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị | 526.144.053 | 622.925.228 |
| Phí sử dụng đường bộ | 180.522.858 | 247.135.317 |
| Chi phí thuê đất | 100.000.000 | 249.167.592 |
| Chi phí khác | 24.762.322 | 68.451.375 |
| Cộng | 2.205.863.378 | 2.061.720.592 |
| | | |
| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
| Dài hạn: | | |
| Chi phí sửa chữa | 870.421.402 | 36.065.736 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 55.173.621 | 504.257.290 |
| Chi phí thuê đất | 5.040.350.103 | 5.192.506.717 |
| Cộng | 5.965.945.126 | 5.732.829.743 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Trong kỳ | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|---------------|---------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT | - | 508.695.367 | 27.284.633.857 | 26.016.711.824 | - | 800.159.488 |
| Thuế TNDN | 428.985.156 | 26.927.673 | 1.289.805.964 | 1.733.300.909 | 27.932.344 | 41.437.462 |
| Thuế TNCN | 128.441.667 | - | 116.280.405 | 100.016.666 | 147.318.789 | - |
| Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Phí và lệ phí | 32.581.412 | - | 8.695.200 | 41.276.612 | - | - |
| Cộng | 590.008.235 | 535.623.040 | 28.702.415.426 | 27.894.306.011 | 175.251.133 | 841.596.950 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 10.697.218.504 | 48.379.447.724 | 143.395.639.535 | 919.608.412 | 203.391.914.175 |
| Mua trong kỳ | - | - | 176.801.607 | 119.736.364 | 296.537.971 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 2.434.461.808 | - | - | - | 2.434.461.808 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1.354.646.114 | 892.486.082 | - | 2.247.132.196 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 13.131.680.312 | 47.024.801.610 | 142.679.955.060 | 1.039.344.776 | 203.875.781.758 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 7.454.004.585 | 33.569.413.531 | 83.131.470.708 | 732.839.060 | 124.887.727.884 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.084.872.692 | 3.317.976.516 | 10.769.176.810 | 88.622.045 | 15.260.648.063 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1.354.646.114 | 892.486.082 | - | 2.247.132.196 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 8.538.877.277 | 35.532.743.933 | 93.008.161.436 | 821.461.105 | 137.901.243.751 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 3.243.213.919 | 14.810.034.193 | 60.264.168.827 | 186.769.352 | 78.504.186.291 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 4.592.803.035 | 11.492.057.677 | 49.671.793.624 | 217.883.671 | 65.974.538.007 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 69.614.241.876 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 62.452.007.028 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn: | | | | |
| - Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam | 20.112.107.620 | 20.112.107.620 | 23.117.888.496 | 23.117.888.496 |
| Các đối tượng khác | 23.102.418.083 | 23.102.418.083 | 26.664.780.885 | 26.664.780.885 |
| Phải trả các bên liên quan | | | | |
| - Xem thêm mục 8 | - | - | 1.693.070.066 | 1.693.070.066 |
| Cộng | 43.214.525.703 | 43.214.525.703 | 51.475.739.447 | 51.475.739.447 |

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn: | | |
| Trích trước lãi vay | 109.835.981 | 185.726.137 |
| Các khoản trích trước khác | 186.637.379 | - |
| Cộng | 296.473.360 | 185.726.137 |

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn: | | |
| Kinh phí công đoàn | - | 13.749.629 |
| Phải trả khác | 467.716.563 | 509.269.664 |
| Cộng | 467.716.563 | 523.019.293 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

| | Tại ngày 31/12/2021 | | Trong kỳ | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn: | | | | | | |
| NH TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng | 23.613.100.000 | 23.613.100.000 | 72.700.000.000 | 67.978.981.250 | 18.892.081.250 | 18.892.081.250 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 5.511.237.500 | 5.511.237.500 | 22.011.237.500 | 33.775.120.000 | 17.275.120.000 | 17.275.120.000 |
| Ông Từ Chính | - | - | - | - | 6.660.000.000 | 6.660.000.000 |
| Cộng | 29.124.337.500 | 29.124.337.500 | 94.711.237.500 | 101.754.101.250 | 42.827.201.250 | 42.827.201.250 |
| Dài hạn: | | | | | | |
| NH TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng | 2.568.668.500 | 2.568.668.500 | - | - | 2.568.668.500 | 2.568.668.500 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 8.477.172.600 | 8.477.172.600 | - | - | 8.477.172.600 | 8.477.172.600 |
| Cộng | 11.045.841.100 | 11.045.841.100 | - | - | 11.045.841.100 | 11.045.841.100 |
| Tổng Cộng | 40.170.178.600 | 40.170.178.600 | 94.711.237.500 | 101.754.101.250 | 53.873.042.350 | 53.873.042.350 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | |
|---|------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LN sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
| Tại ngày 01/01/2020 | 89.099.810.000 | 49.416.000 | 228.800.000 | 7.752.997.505 | 44.361.971.866 | 4.430.436.438 | 145.923.431.809 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 3.916.691.158 | (177.825.759) | 3.738.865.399 |
| Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (2.525.633.598) | - | (2.525.633.598) |
| Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu | - | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức năm trước bằng tiền | - | - | - | - | (8.909.981.000) | (261.000.000) | (9.170.981.000) |
| Chia cổ tức năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi bán cho công ty mẹ | - | - | - | - | (86.544.340) | 86.544.340 | - |
| Tại ngày 01/01/2021 | 89.099.810.000 | 49.416.000 | 228.800.000 | 7.752.997.505 | 36.756.504.086 | 4.078.155.019 | 137.965.682.610 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 2.843.364.473 | 10.182.715 | 2.853.547.188 |
| Ảnh hưởng thoái vốn Công ty con | - | - | - | - | - | (3.741.852.567) | (3.741.852.567) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | 86.544.340 | (86.544.340) | - |
| Tại ngày 31/12/2021 | 89.099.810.000 | 49.416.000 | 228.800.000 | 7.752.997.505 | 39.686.412.899 | 259.940.827 | 137.077.377.231 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco | 19.367.560.000 | 19.367.560.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 69.732.250.000 | 69.732.250.000 |
| Cộng | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |

4.15.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2021 Cổ phiếu | Tại ngày 01/01/2021 Cổ phiếu |
|---|------------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.909.981 | 8.909.981 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.909.981 | 8.909.981 |
| <i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.909.981 | 8.909.981 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.909.981 | 8.909.981 |
| <i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.909.981 | 8.909.981 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

4.15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> |
|---------------------|------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 7.752.997.505 |
| Trích trong kỳ | - |
| Tại ngày 31/12/2021 | 7.752.997.505 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý: | | |
| Công ty CP Constrexim-Meco | 61.028.000 | 61.028.000 |
| Công ty TNHH Mỹ Thuật ứng dụng TVTK & XD Chiêm Việt | 65.480.000 | 65.480.000 |
| Công ty CP Xây dựng Lighthouse | 238.645.500 | 238.645.500 |
| Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8 | 58.800.000 | 58.800.000 |
| Khách hàng khác | 122.743.350 | 122.743.350 |
| Cộng | 546.696.850 | 546.696.850 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu: | | | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 50.181.327.721 | 50.359.327.298 | 230.769.958.203 | 224.137.780.701 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 3.089.155.937 | 3.270.792.015 | 31.437.699.937 | 30.592.775.625 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 23.680.001 | 826.402.545 | 1.322.483.419 |
| Cộng | 53.270.483.658 | 53.653.799.314 | 263.034.060.685 | 256.053.039.745 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 11.731.126.614 | 21.272.159.545 | 60.871.776.782 | 74.055.518.136 |
| Tổng cộng | 53.270.483.658 | 53.653.799.314 | 263.034.060.685 | 256.053.039.745 |

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 46.511.765.872 | 47.946.599.502 | 204.256.805.240 | 213.825.547.214 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 3.092.337.754 | 3.270.792.015 | 31.335.281.098 | 19.719.134.007 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 38.935.013 | 52.196.369 | 678.087.800 | 1.270.500.717 |
| Cộng | 49.643.038.639 | 51.269.587.886 | 236.270.174.138 | 234.815.181.938 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 94.066.389 | 167.845.458 | 315.076.667 | 314.398.226 |
| Cộng | 94.066.389 | 167.845.458 | 315.076.667 | 314.398.226 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 933.961.382 | 939.036.926 | 3.173.978.154 | 4.560.153.609 |
| Lỗ do bán lại cổ phần sở hữu Công ty Sơn Phước | 1.318.414.347 | - | 1.318.414.347 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (4.480.000) | (810.000) | (3.180.000) | (2.640.000) |
| Cộng | 2.247.895.729 | 938.226.926 | 4.489.212.501 | 4.557.513.609 |

5.5. Chi phí bán hàng

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 475.364.106 | - | 1.641.571.968 | - |
| Cộng | 475.364.106 | - | 1.641.571.968 | - |

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.412.208.148 | 2.054.624.825 | 4.231.566.904 | 6.126.564.452 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | (73.272.321) | (111.625.724) | (116.197.321) |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 3.117.322.841 | 49.999.961 | 8.875.896.867 | 647.424.379 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.139.890.027 | 1.600.147.559 | 5.163.326.625 | 6.517.418.651 |
| Cộng | 5.669.421.016 | 3.631.500.024 | 18.159.164.672 | 13.175.210.161 |

5.7. Thu nhập khác

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 972.727.272 | 1.325.990.859 | 1.347.272.727 | 1.325.990.859 |
| Thu nhập khác | 750.213 | 3.662 | 1.581.594 | 193.952 |
| Cộng | 973.477.485 | 1.325.994.521 | 1.348.854.321 | 1.326.184.811 |

5.8. Chi phí khác

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|--------------------|-------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | - | - | 1.105.217.125 |
| Chi phí khác | 122.286.161 | 16.743.411 | 215.383.131 | 217.795.051 |
| Cộng | 122.286.161 | 16.743.411 | 215.383.131 | 1.323.012.176 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | (3.819.978.119) | (708.418.954) | 3.922.485.263 | 3.815.152.170 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 340.028.963 | 610.289.228 | 1.115.721.943 | 1.311.971.320 |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 244.028.963 | 514.289.228 | 731.721.943 | 927.971.320 |
| - Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành | 96.000.000 | 96.000.000 | 384.000.000 | 384.000.000 |
| Điều chỉnh giảm | - | - | - | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | (3.479.949.156) | (98.129.726) | 5.038.207.206 | 5.127.123.490 |
| - Thu nhập các hoạt động được ưu đãi thuế | (565.975.599) | (499.935.144) | 1.927.501.709 | 4.716.267.264 |
| - Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế | (2.913.973.557) | 1.703.212.169 | 3.110.705.497 | 17.107.943 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (398.371.629) | 111.094.364 | 1.338.733.908 | 617.615.998 |
| - Hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế | (610.484) | 84.576.032 | 22.904.265 | 471.626.726 |
| - Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế | (397.761.145) | 26.518.332 | 1.315.829.643 | 145.989.272 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | 37.170.570 | 73.384.152 | 48.927.944 | 545.056.477 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | - | 41.437.462 | 1.289.805.964 | 76.286.771 |
| Trong đó: | | | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | - | 37.710.212 | 1.289.805.964 | 72.559.521 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | 3.727.250 | - | 3.727.250 |

5.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (3.386.651.545) | (643.366.071) | 2.843.364.473 | 3.916.691.158 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (54.150.983) | - | (470.002.939) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | - | 54.150.983 | - | 470.002.939 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (3.386.651.545) | (697.517.054) | 2.843.364.473 | 3.446.688.219 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 8.909.981 | 8.909.981 | 8.909.981 | 8.909.981 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (380) | (78) | 319 | 387 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (3.386.651.545) | (643.366.071) | 2.843.364.473 | 3.916.691.158 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (54.150.983) | - | (470.002.939) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | - | 54.150.983 | - | 470.002.939 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (3.386.651.545) | (697.517.054) | 2.843.364.473 | 3.446.688.219 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 8.909.981 | 8.909.981 | 8.909.981 | 8.909.981 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm | - | - | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (380) | (78) | 319 | 387 |

5.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 34.690.343.051 | 28.141.228.516 | 153.402.676.745 | 160.592.521.034 |
| Chi phí nhân công | 3.315.077.879 | 6.028.066.921 | 18.280.489.019 | 23.845.471.974 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.687.410.446 | 3.958.154.548 | 15.260.648.063 | 15.937.734.240 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.767.845.480 | 3.860.422.520 | 7.486.777.221 | 11.905.318.940 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.859.974.304 | 5.348.267.337 | 6.582.733.986 | 7.829.252.973 |
| Cộng | 45.320.651.160 | 47.336.139.842 | 201.013.325.034 | 220.110.299.161 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 35.670.737.500 | 30.345.599.432 | 94.711.237.500 | 116.010.439.852 |
| Cộng | 35.670.737.500 | 30.345.599.432 | 94.711.237.500 | 116.010.439.852 |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 34.810.530.000 | 25.888.450.000 | 101.754.101.250 | 142.130.856.502 |
| Cộng | 34.810.530.000 | 25.888.450.000 | 101.754.101.250 | 142.130.856.502 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

Cho kỳ kế toán quý 4 từ ngày 01/10/2021 kết thúc ngày 31/12/2021

| | Bê tông thương phẩm | | Kinh doanh thương mại | | Cung cấp dịch vụ | | Tổng cộng | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|
| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND |
| Doanh thu | | | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 50.181.327.721 | 50.359.327.298 | 3.089.155.937 | 3.270.792.015 | - | 23.680.001 | 53.270.483.658 | 53.653.799.314 |
| Giữa các bộ phận | | | | | | | | |
| Cộng | 50.181.327.721 | 50.359.327.298 | 3.089.155.937 | 3.270.792.015 | - | 23.680.001 | 53.270.483.658 | 53.653.799.314 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | | | |
| Giảm trừ doanh thu | - | - | | | | | | |
| Giá vốn | 46.511.765.872 | 47.946.599.502 | 3.092.337.754 | 3.270.792.015 | 38.935.013 | 52.196.369 | 49.643.038.639 | 51.269.587.886 |
| Kết quả của bộ phận | 3.669.561.849 | 2.412.727.796 | (3.181.817) | - | (38.935.013) | (28.516.368) | 3.627.445.019 | 2.384.211.428 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | 5.293.593.798 | 2.322.248.914 |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính | | | | | | | (1.666.148.779) | 61.962.514 |
| Thu nhập tài chính | | | | | | | 94.066.389 | 167.845.458 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | 2.247.895.729 | 938.226.926 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | (3.819.978.119) | (708.418.954) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | - | 41.437.462 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | (3.819.978.119) | (749.856.416) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

| | <u>Bê tổng thương phẩm</u> | | <u>Kinh doanh thương mại</u> | | <u>Cung cấp dịch vụ</u> | | <u>Tổng cộng</u> | |
|---------------------------|----------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> |
| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tài sản của bộ phận | 194.455.465.324 | 243.627.844.066 | - | - | - | - | 194.455.465.324 | 243.627.844.066 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 32.863.777.839 | 3.903.708.607 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 227.319.243.163 | 247.531.552.673 |
| | | | | | | | | |
| | <u>Bê tổng thương phẩm</u> | | <u>Kinh doanh thương mại</u> | | <u>Cung cấp dịch vụ</u> | | <u>Tổng cộng</u> | |
| | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> | <u>Tại ngày</u> |
| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Nợ phải trả của bộ phận | 87.258.401.596 | 105.719.497.397 | - | - | - | - | 87.258.401.596 | 105.719.497.397 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | 2.983.464.336 | 3.846.372.666 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | 90.241.865.932 | 109.565.870.063 |
| | | | | | | | | |
| | <u>Bê tổng thương phẩm</u> | | <u>Kinh doanh thương mại</u> | | <u>Cung cấp dịch vụ</u> | | <u>Tổng cộng</u> | |
| | <u>Quý 4-2021</u> | <u>Quý 4-2020</u> | <u>Quý 4-2021</u> | <u>Quý 4-2020</u> | <u>Quý 4-2021</u> | <u>Quý 4-2020</u> | <u>Quý 4-2021</u> | <u>Quý 4-2020</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí mua sắm tài sản | 119.736.364 | 7.229.116.256 | - | - | - | - | 119.736.364 | 7.229.116.256 |
| Chi phí khấu hao | 3.687.410.446 | 3.958.154.548 | - | - | - | - | 3.687.410.446 | 3.958.154.548 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI
3. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty đầu tư
Công ty con của Công ty đầu tư
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu: | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco | 25.675.172.608 | 27.337.155.165 |
| Công ty Cổ phần xây dựng FI DI | 0 | 2.941.321.500 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.3 | 25.675.172.608 | 30.278.476.665 |

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả: | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco | - | 1.693.070.066 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.11 | 0 | 1.693.070.066,00 |

| | Tại ngày 31/12/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn: | | |
| Công ty Cổ phần xây dựng FI DI | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.4 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |

Trong kỳ, Nhóm công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng: | | | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco | 11.731.126.614 | 21.268.573.065 | 60.863.501.537 | 73.415.403.415 |
| Công ty Cổ phần xây dựng FI DI | - | 3.586.480 | 8.275.245 | 640.114.721 |
| Cộng - Xem thêm mục 5.1 | 11.731.126.614 | 21.272.159.545 | 60.871.776.782 | 74.055.518.136 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Mua hàng: | | | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco | - | 1.063.407.576 | 360.000.000 | 6.520.687.576 |
| Cộng | 0 | 1.063.407.576 | 360.000.000 | 6.520.687.576 |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| Thù lao và thu nhập | 390.575.864 | 367.431.875 | 1.564.876.983 | 1.507.903.000 |

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

| | Quý 4-2021 VND | Quý 4-2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 42.000.000 | 42.000.000 | 168.000.000 | 168.000.000 |

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

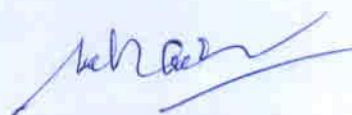
Không có sự kiện nào phát sinh khi kết thúc kỳ kế toán.

 **Phê duyệt**



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thảo

Người lập



Phạm Văn Phước